CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2014

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,TPHCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Q` số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	**100**		**145.916.039.795**	**140.654.129.399**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.142.342.892**	**6.759.914.370**
1. Tiền	111	V.01	1.142.342.892	6.759.914.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**20.502.900.000**	**17.502.900.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.502.900.000	17.502.900.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.603.039.341**	**51.584.358.826**
1. Phải thu khách hàng	131		51.460.831.391	47.666.709.762
2. Trả trước cho người bán	132		9.011.759.453	6.373.781.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.506.934.172	771.821.334
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.376.485.675)	(3.227.953.728)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**62.011.352.210**	**60.666.555.034**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	62.638.959.782	60.761.426.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(94.871.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.656.405.352**	**4.140.401.169**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233.728.326	249.612.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		982.624.164	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	576.571.588	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.863.481.274	3.890.788.247
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	**200**		**298.735.897.102**	**299.110.250.936**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**67.661.085.995**	**78.850.006.286**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60.441.429.508	63.586.952.889
- Nguyên giá	222		89.273.889.136	88.953.939.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.832.459.628)	(25.366.986.876)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.219.656.487	7.354.946.512
- Nguyên giá	228		8.126.674.450	8.126.674.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(907.017.963)	(771.727.938)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	7.908.106.885
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**230.853.391.085**	**219.809.273.985**
- Nguyên giá	241		240.000.622.103	226.240.674.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9.147.231.018)	(6.431.400.045)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**221.420.022**	**450.970.665**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	221.420.022	450.970.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**444.651.936.897**	**439.764.380.335**
			-	-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**207.493.174.193**	**207.104.666.691**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**104.682.005.500**	**67.029.446.545**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	36.767.808.110	9.002.167.616
2. Phải trả người bán	312		26.316.510.162	15.482.326.271
3. Người mua trả tiền trước	313		18.357.808.375	19.977.102.472
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	456.176.393	6.557.032.407
5. Phải trả người lao động	315		-	679.365.551
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.230.777.620	13.064.069.567
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	6.426.883.087	469.091.108
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		1.126.041.753	1.798.291.553
II. Nợ dài hạn	**330**		**102.811.168.693**	**140.075.220.146**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		11.685.155.853	25.969.744.960
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	90.899.817.782	113.745.592.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		226.195.058	359.882.241
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**237.158.762.704**	**232.659.713.644**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**237.158.762.704**	**232.659.713.644**

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	225.169.550.000	151.507.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	53.265.105.182
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.362.083.904)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.796.787.134	3.796.787.134
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624.928.244	624.928.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.929.581.230	23.465.703.084
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**444.651.936.897**	**439.764.380.335**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,TPHCM

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2014
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	57.352.613.925	68.190.036.139	163.094.158.249	128.845.877.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		211.304.182	2.289.130.326	466.492.916	2.346.079.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**57.141.309.743**	**65.900.905.813**	**162.627.665.333**	**126.499.798.412**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.030.172.651	55.421.342.578	134.694.684.709	102.956.376.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**9.111.137.092**	**10.479.563.235**	**27.932.980.624**	**23.543.421.901**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	819.175.693	5.122.404	1.762.937.861	14.003.224
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.464.985.890	5.614.074.154	10.110.778.067	17.343.079.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.464.268.741	5.613.532.026	10.110.060.918	17.340.716.754
8. Chi phí bán hàng	24		1.946.214.791	1.401.994.071	3.850.199.217	3.940.182.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.292.160.276	1.130.884.246	5.706.735.468	4.666.834.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		**1.226.951.828**	**2.337.733.168**	**10.028.205.733**	**(2.392.671.406)**
11. Thu nhập khác	31		459.094.530	284.060.068	1.037.966.118	354.060.068
12. Chi phí khác	32		26.326.742	636.449.997	106.537.035	636.449.997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**432.767.788**	**(352.389.929)**	**931.429.083**	(282.389.929)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**1.659.719.616**	**1.985.343.239**	**10.959.634.816**	**(2.675.061.335)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	365.138.316	1.407.816.598	1.063.501.852	1.846.835.102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**1.294.581.300**	**577.526.641**	**9.896.132.964**	**(4.521.896.437)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		86	70	654	(546)

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,TPHCM

Mẫu số B 03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		181.389.834.299	123.178.773.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(131.842.318.138)	(114.581.018.603)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11.041.622.469)	(9.314.148.310)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.395.833.450)	(8.918.080.909)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.590.439.608)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		39.830.049.025	3.183.821.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(57.823.098.204)	(4.899.006.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.526.571.455**	**(11.349.659.342)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.419.035.085)	(960.736.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		434.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		14.600.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.098.916	14.003.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.949.390.714)**	**(946.733.049)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(5.362.083.904)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		374.213.219.660	90.623.521.720
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(383.046.172.111)	(82.650.670.661)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.195.036.355)**	**7.972.851.059**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**(5.617.855.614)**	**(4.323.541.332)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.759.914.370**	**4.947.456.012**
Anh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	284.136	281.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**		**1.142.342.892**	**624.195.908**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,TPHCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (tên cũ : Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia) được đăng ký thay đổi lần thứ 15 theo GCNĐKDN với mã số doanh nghiệp 0300482241 ngày 18/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII góp vốn đầu tư vào 02 công ty con là:

+ Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia được đăng ký lần đầu ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp 0312913661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp

+ Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh dpanh Địa ốc Lữ Gia được đăng ký lần đầu ngày 09/9/2014 với mã số doanh nghiệp 0312919832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: SX-TM -DV -XD

3- Ngành nghề kinh doanh: SX KD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng; Thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng; Kinh doanh bất động sản, nhà ở, cho thuê MB; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước....

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng tiền Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán: áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chánh

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tác ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
- Nguyên tắc và Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu bán căn hộ

12- Nguyên tác và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tác và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	117.311.654	37.553.189
- Tiền gửi ngân hàng	1.025.031.238	6.722.361.181
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**1.142.342.892**	**6.759.914.370**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.902.900.000	2.902.900.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	17.600.000.000	14.600.000.000
- Dự phòng phải giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**20.502.900.000**	**17.502.900.000**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
- Phải thu của khách hàng	51.460.831.391	47.666.709.762

- Trả trước cho người bán	9.011.759.453	6.373.781.458
- Phải thu khác	4.361.415.446	4.653.609.581
- Dự phòng phải thu khó đòi	(4.376.485.675)	(3.227.953.728)
Cộng	**60.466.520.615**	**55.475.147.073**

04- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.811.420.760	2.972.720.320
- Công cụ, dụng cụ	92.841.303	80.107.921
- Chi phí SX, KD dở dang	49.398.351.990	45.171.563.589
- Thành phẩm	8.085.506.752	12.379.046.180
- Hàng hóa	250.838.977	157.988.791
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(627.607.572)	(94.871.767)
- Hàng hóa kho bản thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**62.011.352.210**	**60.666.555.034**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	982.624.164	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	576.571.588	
Cộng	**1.559.195.752**	**-**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

07- Phải thu dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
	TK 2112	TK 2113	TK 2114	TK 2115	TK 2116	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39.869.302.801	45.078.645.780	3.510.529.580	414.372.080	81.089.524	**88.953.939.765**
- Mua trong năm	288.559.085	630.476.000		-		**919.035.085**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán			599.085.714			**599.085.714**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	40.157.861.886	45.709.121.780	2.911.443.866	414.372.080	81.089.524	**89.273.889.136**
Giá trị hao mòn luỹ kế						

Số dư đầu năm	3.830.180.980	18.709.228.715	2.525.324.627	257.484.355	44.768.199	**25.366.986.876**
- Khấu hao trong năm	691.214.994	3.163.971.864	161.830.782	39.938.679	7.602.147	**4.064.558.466**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán			599.085.714			**599.085.714**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4.521.395.974	21.873.200.579	2.088.069.695	297.423.034	52.370.346	**28.832.459.628**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	36.039.121.821	26.369.417.065	985.204.953	156.887.725	36.321.325	**63.586.952.889**
- Tại ngày cuối năm	35.636.465.912	23.835.921.201	823.374.171	116.949.046	28.719.178	**60.441.429.508**

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :* 2.372.018.346

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chín						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC (giá trị						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê t						
- Tại ngày đầu năm			-			
- Tại ngày cuối năm			-			-
- Thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:						-

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

		TK 2131		TK 2138		
Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	QSDĐ (thuê đất NM Nhơn Trạch)	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		8.031.674.450		95.000.000		**8.126.674.450**
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-

- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	8.031.674.450	-	95.000.000	-	**8.126.674.450**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		735.977.922		35.750.016	-	**771.727.938**
- Khấu hao trong năm		128.165.022		7.125.003		**135.290.025**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	864.142.944		42.875.019	-	**907.017.963**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm -	-	7.295.696.528		59.249.984	-	**7.354.946.512**
- Tại ngày cuối năm -	-	7.167.531.506		52.124.981	-	**7.219.656.487**

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	0	7.908.106.885
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	*0*	*7.908.106.885*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**226.240.674.030**	**13.759.948.073**		**240.000.622.103**
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390			53.228.787.390
- Nhà cửa vật kiến trúc	173.011.886.640	13.759.948.073		186.771.834.713
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế	**6.431.400.045**	**2.715.830.973**		**9.147.231.018**
- Quyền sử dụng đất + nhà	-			
- Nhà cửa vật kiến trúc	6.431.400.045	2.715.830.973		9.147.231.018
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**219.809.273.985**	-		**230.853.391.085**
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390			53.228.787.390
- Nhà cửa vật kiến trúc	166.580.486.595			177.624.603.695
- Nhà và quyền sử dụng đất		-		
- Cơ sở hạ tầng				
- Thuyết minh số liệu và giảm trình khác				

13- Đầu tư dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác (Đầu tư vào công ty con)	-	-
Cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị dụng cụ	233.728.326	249.612.922
- Chi phí hoa hồng môi giới chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	221.420.022	450.970.665
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Cộng	**455.148.348**	**700.583.587**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	33.713.808.110	9.002.167.616
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.054.000.000	
Cộng	**36.767.808.110**	**9.002.167.616**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.550.564.399
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.688.892	2.971.626.648
- Thuế thu nhập cá nhân	11.487.501	34.841.360
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	**456.176.393**	**6.557.032.407**

17- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Lương phải trả	-	679.365.551
- Chi phí phải trả khác	15.230.777.620	13.064.069.567
Cộng	**15.230.777.620**	**13.743.435.118**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	-	
- Bảo hiểm xã hội	7.522.419	7.230.441
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
- Khách hàng ứng trước tiền mua hàng	18.357.808.375	19.977.102.472
-Phải trả cho người bán	26.316.510.162	15.482.326.271
- Doanh thu chưa thực hiện	226.195.058	359.882.241
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.419.360.668	461.860.667
Cộng	**51.327.396.682**	**36.288.402.092**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

20- Vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a- Vay dài hạn	90.899.817.782	113.745.592.945
- Vay Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	*19.752.817.782*	*113.745.592.945*
- Vay Cty CP Xây dựng hạ tầng CII (CII E&C)	-	
- Vay ngân hàng Eximbank - Sở GD 1 TP.HCM	*71.147.000.000*	
- Vay ngân hàng Ngoại thương VN	-	
- Vay đối tượng khác	-	
- Trái phiếu phát hành	-	
b- Nợ dài hạn	11.685.155.853	25.969.744.960

- Nợ dài hạn khác		
+ Phí bảo trì căn hộ	*6.541.852.895*	*3.208.369.228*
+ Lãi vay dài hạn Cty CII	*902.913.922*	*18.555.561.826*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.240.389.036	4.205.813.906
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	**102.584.973.635**	**139.715.337.905**

- Các khoản nợ thuê TC	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoã

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sỡ hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	CP quỹ	C/L đánh giá lại TSCĐ	Vốn khác của CSH	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận chưa phân phối	C/L tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước				82.835.610.000	53.407.837.000	20.043.546.808		**156.286.993.808**
- Tăng vốn trong năm trước				68.671.580.000				**68.671.580.000**
- Lãi trong năm trước						3.896.262.276		**3.896.262.276**
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Phân phối lợi nhuận năm trước								-
- C/L TGHĐ đã thực hiện								-
- C/L TGHĐ chưa thực hiện								-
- Trích lập các quỹ năm trước						(389.626.000)		(389.626.000)
- Chia cổ tức năm trước								-
-Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng					(142.731.818)			**(142.731.818)**
- Chi phụ cấp thư ký HĐQT, BKS năm 2012						(84.480.000)		(84.480.000)

-Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước				151.507.190.000	53.265.105.182	23.465.703.084	-	**228.237.998.266**
Số dư đầu năm nay				151.507.190.000	53.265.105.182	23.465.703.084	-	**228.237.998.266**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ năm nay								-
- Tăng khác								-
-Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng					(35.000.000)			(35.000.000)
- Lãi trong năm nay						10.103.081.515		**10.103.081.515**
- C/L TGHĐ đã thực hiện								-
- C/L TGHĐ chưa thực hiện								-
- Chi cổ tức cho cổ đông								-
- Chi phụ cấp thư ký HĐQT, BKS								-
- Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ				73.662.360.000	(53.230.105.182)	(20.432.254.818)		-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay				225.169.550.000	-	13.136.529.781	-	**238.306.079.781**

	-	-

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) - CP 13,250,546 tỷ lệ 87,46%	198.758.190.000	132.505.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.411.360.000	19.001.730.000
	-	-
Cộng	**225.169.550.000**	**151.507.190.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 418.210 CP	418.210	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	151.507.190.000	151.507.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	73.662.360.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	225.169.550.000	151.507.190.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**418.210**	
+ Cổ phiếu thường	418.210	
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**22.516.955**	**15.150.719**
+ Cổ phiếu thường	*22.516.955*	*15.150.719*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* **10,000đ/cp :**		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	**5.547.757.131**	**6.220.006.931**
- Quỹ đầu tư phát triển	3.796.787.134	3.796.787.134
- Quỹ dự phòng tài chính	624.928.244	624.928.244
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.126.041.753	1.798.291.553
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doaanh nghiệp: Để dự phòng khi cần dùng		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

23- Nguồn kinh phí	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
Trong đó :		
+ Doanh thu kinh doanh bán hàng	34.241.079.121	27.655.380.142
+ Doanh thu HĐXD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	94.433.696.365	69.643.002.539
+ Doanh thu HĐXD (Duy tu công trình)	43.807.000	-
+ Doanh thu kinh doanh căn hộ Lữ Gia	15.891.068.698	19.124.103.860
+ Doanh thu của DV cho thuê VP, mặt bằng	18.484.507.065	12.423.391.197
Cộng	**163.094.158.249**	**128.845.877.738**

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
+ Chiết khấu thương mại		
+ Căn hộ bán trả lại	-	2.289.130.326
+ Thành phẩm trả lại	-	56.949.000
+ Giảm giá hàng bán căn hộ	466.492.916	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	**466.492.916**	**2.346.079.326**

27- Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (mã số 10)	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
+ Doanh thu thuần kinh doanh bán hàng	34.241.079.121	27.598.431.142

+ Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng	94.433.696.365	69.643.002.539
+ Doanh thu HĐXD (Duy tu công trình)	43.807.000	-
+ Doanh thu thuần của kinh doanh căn hộ	15.424.575.782	16.834.973.534
+ Doanh thu thuần của DV cho thuê VP, mặt bằng	18.484.507.065	12.423.391.197
Cộng	**162.627.665.333**	**126.499.798.412**

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	30.789.070.344	21.843.794.785
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	81.904.863.020	58.516.897.543
- Giá vốn của Công trình duy tu	38.112.090	-
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	13.360.197.710	14.560.646.322
- Giá vốn của hoạt động DV VP 70 Lugiaco	8.602.441.545	8.035.037.861
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hư hỏng mát mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**134.694.684.709**	**102.956.376.511**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	311.681.128	14.003.224
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đầu tư góp vốn	1.366.688.889	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.567.844	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.762.937.861**	**14.003.224**

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
- Lãi tiền vay	10.110.060.918	17.340.716.754
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lãi C/L tỷ giá đã thực hiện		260.900
- Lỗ C/L tỷ giá chưa thực hiện	717.149	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-	2.101.862
Cộng	**10.110.778.067**	**17.343.079.516**

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.063.501.852	1.846.835.102
	-	-
Cộng	**1.063.501.852**	**1.846.835.102**

32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52) -	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	**-**	**-**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**9 tháng 2014**	**9 tháng 2013**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.433.575.473	23.894.724.797
- Chi phí nhân công	5.080.546.633	4.728.542.237
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.934.102.314	3.955.414.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.656.996.892	7.081.850.452
- Chi phí khác bằng tiền	18.488.727	139.605.681
Cộng	**41.123.710.039**	**39.800.138.092**

VII- Thông tin bổ sung cho các khản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doang nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC	
- Mua DN thông qua phát hành Cổ phiếu	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	
b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác kỳ báo cáo	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh tóan bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	
c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.	

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế tóan năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu KQKD theo bộ phận (lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý(theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận" (2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo TC của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

Nghiệp vụ và các số dư với các bên liên quan

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	9 tháng 2014	**9 tháng 2013**
1/Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Chi phí lãi vay Công ty phải trả	3.043.880.149	7.889.057.359
- Công ty cho thuê kho, văn phòng	514.293.216	632.660.507
- Công ty nhận tiền vay dài hạn	24.552.817.782	-
- Công ty thanh toán tiền vay dài hạn	118.545.592.945	-
- Công ty nhận tiền vay ngắn hạn	90.000.000.000	-
- Công ty thanh toán tiền vay ngắn hạn	90.000.000.000	-

- Công ty thi công lắp đặt công trình	-	946.651.400
- Công ty chuyển tiền hợp tác kinh doanh	17.600.000.000	-
- Công ty nhận lại tiền hợp tác kinh doanh	14.600.000.000	-
- Lãi phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh trong kỳ	1.366.688.889	-
- Công ty nhận tiền CII hỗ trợ giúp đỡ đồng bào nghèo xã Thạnh An,huyện Cần Giờ đón tết Giáp Ngọ 2014	50.000.000	-
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	7.025.522.973	4.083.303.000
3/ Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	-
4/ Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)		
- Công ty nhận tiền vay dài hạn	36.957.500.001	-
- Công ty thanh toán tiền vay dài hạn	26.000.000.000	-
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	534.612.100	1.001.907.600
5/ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	800.580.000
- Công ty mua hàng hóa dịch vụ	-	-
	-	

b - Tại thời điểm cuối năm , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	30/9/2014	01/01/2014
1/ Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Chi phí lãi vay Công ty phải trả	902.913.922	16.593.945.289
- Vay dài hạn Công ty phải trả	19.752.817.782	73.745.592.945
- Phải thu tiền cho thuê kho, văn phòng	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	98.479.819	98.480.909
- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh	17.600.000.000	-
- Lãi phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh	1.707.994.445	-
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Phải thu	191.592.923	3.399.878.465
- Phải trả		
3/ Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Phải thu	225.643.033	-
4/ Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)		
- Vay ngắn hạn Công ty phải trả	5.000.000.000	-
- Phải thu	815.446.290	548.520.220
5/ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	-	
- Ứng trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	-

	9 tháng 2014	9 tháng 2013
- Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	745.868.000	801.374.208

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành